TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 156/2023/DS - PT
Ngày 26 – 4 – 2023
Về việc tranh chấp quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Phận

Các Thẩm phán: Ông Bùi Quang Sơn

Ông Nguyễn Thế Hồng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Đỗ Thị Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Xa Riêng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 448/2022/TLPT-DS ngày 16 tháng 12 năm 2022 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" do Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 444/2022/TLPT-DS ngày 14 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Kim H1, sinh năm: 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Nguyễn Thị Kim H1: Ông Đào Công H – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh BT (có mặt)

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Văn V, sinh năm: 1968 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà Võ Thị S, sinh năm: 1966

Địa chỉ: Ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT.

Người đại diện hợp pháp của bà Võ Thị S: Ông Nguyễn Xuân H, sinh năm: 1979 là đại diện theo ủy quyền (Tại hợp đồng ủy quyền ngày 12/4/2023) (có mặt)

Địa chỉ: Ấp PT, xã PT, huyện BĐ, tỉnh BT.

2. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm: 1954

3. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm: 1975

4. Ông Nguyễn Văn V, sinh năm: 1987

5. Ông Nguyễn Văn Vàng E, sinh năm: 1990

Cùng địa chỉ: Ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT.

6. Bà Nguyễn Thị Kim H2, sinh năm: 1980

Địa chỉ: ấp TT, xã TX, huyện BT, tỉnh BT.

7. Bà Nguyễn Thị Kim D, sinh năm: 1985

Địa chỉ: ấp RG, xã PL, huyện BĐ, tỉnh BT.

8. Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh BT.

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của ủy ban nhân dân huyện Bình Đại: Ông Lê Văn Đ – Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Bình Đại (Có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bà C. ông R, ông V, ông Vàng E, bà H2 và bà D: Bà Nguyễn Thị Kim H1 sinh năm: 1957 là đại diện theo ủy quyền (Tại Giấy ủy quyền ngày 22/02/2017 và Giấy ủy quyền ngày 01/3/2023)

Địa chỉ: Ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT.

- *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh Văn V.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/11/2016 và trong quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim H1 trình bày:

Phần đất đang tranh chấp qua đo đạc có tổng diện tích 443,5 m^2 thuộc các thửa gồm: Thửa số 190-1 tờ bản đồ số 42 có diện tích 311,9 m^2; Thửa số 190-3 tờ bản đồ số 42 có diện tích 55 m^2; Thửa số 190-4 tờ bản đồ số 42 có diện tích 64,6 m^2; Thửa số 190-5 tờ bản đồ số 42 có diện tích 5,1 m^2; Thửa số 190-6 tờ bản đồ số 42 có diện tích 6,9 m^2 (thửa cũ thuộc thửa 1359 tờ bản đồ số 05 diện tích 450 m^2) tọa lạc tại ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT do hộ bà Nguyễn Thị

Kim H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 16/7/2001. Phần đất này có nguồn gốc là do bà Nguyễn Thị Kim H1 mua của bà Ngô Thị T vào năm 1985 với số tiền là 200.000 đồng, khi mua không có làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Bà Nguyễn Thị Kim H1 xây dựng nhà và ở trên phần đất này từ năm 1985 cho đến năm 1996 di dời nhà qua Vàm Rạch Thé không sử dụng nữa, nhưng vẫn thường tới lui phát hoang bụi rậm. Đến năm 2005 bà Nguyễn Thị Kim H1 có nhu cầu sử dụng phần đất này thì phía ông V không cho sử dụng.

Nay bà Nguyễn Thị Kim H1 yêu cầu Tòa án buộc ông Huỳnh Văn V, bà Võ Thị S phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim H1 phần đất có tổng diện tích 443,5 m^2 thuộc các thửa gồm: Thửa số 190-1 tờ bản đồ số 42 có diện tích 311,9 m^2; Thửa số 190-3 tờ bản đồ số 42 có diện tích 55 m^2; Thửa số 190-4 tờ bản đồ số 42 có diện tích 64,6 m^2; Thửa số 190-5 tờ bản đồ số 42 có diện tích 5,1 m^2; Thửa số 190-6 tờ bản đồ số 42 có diện tích 6,9 m^2 tọa lạc tại Ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT.

Về tài sản trên đất: Tài sản trên đất là các cây tạp do đó bà H1, ông V và bà S không tranh chấp.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa sơ thẩm, bị đơn là ông Huỳnh Văn V và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị S trình bày:

Phần đất bà Nguyễn Thị Kim H1 đang tranh chấp với ông Huỳnh Văn V, bà Võ Thị S có tổng diện tích 443,5 m^2 thuộc các thửa gồm: Thửa số 190-1 tờ bản đồ số 42 có diện tích 311,9 m^2; Thửa số 190-3 tờ bản đồ số 42 có diện tích 55 m^2; Thửa số 190-4 tờ bản đồ số 42 có diện tích 64,6 m^2; Thửa số 190-5 tờ bản đồ số 42 có diện tích 5,1 m^2; Thửa số 190-6 tờ bản đồ số 42 có diện tích 6,9 m^2 tọa lạc tại ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT có nguồn gốc là của gia đình ông Huỳnh Văn V cho bà Nguyễn Thị Kim H1 ở nhờ vào năm 1985, khi cho ở nhờ không có làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Hộ gia đình bà Nguyễn Thị Kim H1 quản lý và sử dụng phần đất này đến năm 1993 thì không sử dụng nữa. Hiện nay phần đất này bà Trần Thị Đ (là mẹ của ông Huỳnh Văn V) cho ông Huỳnh Văn V quản lý và sử dụng.

Nay bà Nguyễn Thị Kim H1 yêu cầu ông Huỳnh Văn V, bà Võ Thị S phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim H1 phần đất có tổng diện tích 443,5 m^2 thuộc các thửa gồm: Thửa số 190-1 tờ bản đồ số 42 có diện tích 311,9 m^2; Thửa số 190-3 tờ bản đồ số 42 có diện tích 55 m^2; Thửa số 190-4 tờ bản đồ số 42 có diện tích 64,6m^2; Thửa số 190-5 tờ bản đồ số 42 có diện tích 5,1 m^2; Thửa số 190-6 tờ bản đồ số 42 có diện tích 6,9 m^2 tọa lạc tại ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT, ông Huỳnh Văn V, bà Võ Thị S không đồng ý.

Bà Nguyễn Thị Kim H1 tự ý đi kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2001 là không đúng theo quy định của pháp luật. Ông Huỳnh Văn V đề nghị Tòa án xem xét hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chấp cho

hộ bà Nguyễn Thị Kim H1 đồng thời công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Huỳnh Văn V.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn Vàng E, bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Kim D trình bày:

Phần đất bà Nguyễn Thị Kim H1 đang tranh chấp với ông Huỳnh Văn V, bà Võ Thị S có diện tích 450 m^2 thuộc thửa 1359, tờ bản đồ số 05, tọa lạc tại ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT được Ủy ban nhân huyện Bình Đại cấy giấy chứng nhận cho hộ bà Nguyễn Thị Kim H1 vào ngày 16/7/2001. Tại thời điểm bà H1 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn Vàng E, bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Kim D là thành viên trong hộ gia đình bà Nguyễn Thị Kim H1, do đó phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị Kim H1. Vì vậy ông Nguyễn Văn R, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn V, ông Nguyễn Văn Vàng E, bà Nguyễn Thị Kim H2, bà Nguyễn Thị Kim D từ chối không tranh chấp với ông Huỳnh Văn V, bà Võ Thị S.

Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại trình bày:

Bà Nguyễn Thị Kim H1 đã được Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 1359, tờ bản đồ số 05, diện tích 450 m^2 tọa lạc tại ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT vào ngày 16/7/2001. Về trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng theo quy định pháp luật lúc bấy giờ nên Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại chưa có cơ sở ban hành quyết định thu hồi.

Sau khi hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện Bình Đại đưa vụ án ra xét xử với quyết định:

Áp dụng Điều 158 và Điều 166 của Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 16 Điều 3; khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 26; khoản 5 Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H1 đối với ông Huỳnh Văn V và bà Võ Thị S về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Buộc ông Huỳnh Văn V và bà Võ Thị S trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim H1 phần đất có tổng diện tích 443,5 m^2 thuộc các thửa gồm: Thửa số 190-1 tờ bản đồ số 42 có diện tích 311,9 m^2; Thửa số 190-3 tờ bản đồ số 42 có diện tích 55 m^2; Thửa số 190-4 tờ bản đồ số 42 có diện tích 64,6 m^2; Thửa số 190-5 tờ bản đồ số 42 có diện tích 5,1 m^2; Thửa số 190-6 tờ bản đồ số 42 có diện tích 6,9 m^2 (thửa cũ thuộc thửa 1359, tờ bản đồ số 5, diện tích 450 m^2), mục đích sử dụng: T và CLN

tọa lạc tại ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT do hộ bà Nguyễn Thị Kim H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Có họa đồ kèm theo)

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn V về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Huỳnh Văn V.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01 tháng 11 năm 2022, bị đơn ông Huỳnh Văn V kháng cáo.

Theo đơn kháng cáo và tại phiên tòa phúc thẩm ông Huỳnh Văn V giữ nguyên kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Ông V cho rằng bản án sơ thẩm đã xâm phạm trực tiếp đến quyền lợi của ông vì thửa đất này có nguồn gốc là đất bà ngoại ông và ông trực tiếp canh tác, sản xuất và quản lý từ năm 1993 cho đến nay. Ông yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H1, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà H1.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị S thống nhất với lời trình bày của ông Huỳnh Văn V.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim H1 không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày quan điểm tranh luận: Đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Quá trình quản lý sử dụng đất nguyên đơn đã vào quản lý sử dụng đất, xây dựng nhà ở đăng ký kê khai và được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất. Ông V cho rằng cho bà H1 ở nhờ nhưng không có chứng cứ chứng minh, khi bà H1 đi kê khai, đăng ký không ai có tranh chấp khiếu nại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phát biểu: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; những người tham gia tố tụng đã thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của họ theo quy định của pháp luật. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng. Xét kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Văn V và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre. Hội đồng xét xử nhận định:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bị đơn ông Huỳnh Văn V kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông V giữ nguyên nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn. Nguyên đơn không đồng ý nội dung kháng cáo của bị đơn, yêu cầu Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H1 về việc buộc ông Huỳnh Văn V, bà Võ Thị S phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim H1 phần đất có tổng diện tích 443,5 m^2 thuộc các thửa gồm: Thửa số 190-1 tờ bản đồ số 42 có diện tích 311,9 m^2; Thửa số 190-3 tờ bản đồ số 42 có diện tích 55 m^2; Thửa số 190-4 tờ bản đồ số 42 có diện tích 64,6 m^2; Thửa số 190-5 tờ bản đồ số 42 có diện tích 5,1 m^2; Thửa số 190-6 tờ bản đồ số 42 có diện tích 6,9 m^2 tọa lạc tại Ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT. Thấy rằng phần đất bà H1 đang tranh chấp với ông V, bà S có tổng diện tích 443,5 m^2 thuộc các thửa gồm: Thửa số 190-1 tờ bản đồ số 42 có diện tích 311,9 m^2; Thửa số 190-3 tờ bản đồ số 42 có diện tích 55 m^2; Thửa số 190-4 tờ bản đồ số 42 có diện tích 64,6 m^2; Thửa số 190-5 tờ bản đồ số 42 có diện tích 5,1 m^2; Thửa số 190-6 tờ bản đồ số 42 có diện tích 6,9 m^2 (thửa cũ thuộc thửa 1359 tờ bản đồ số 5 diện tích 450 m^2), mục đích sử dụng: T và CLN tọa lạc tại Ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT.

[2.1] Về việc đăng ký, kê khai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Qua xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ thể hiện: Phần đất đang tranh chấp do bà H1 đăng ký kê khai vào năm 1993 và được Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H1 vào ngày 16/7/2001.

[2.2] Về nguồn gốc đất tranh chấp và quá trình sử dụng đất: Bà H1 cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của bà H1 mua của bà Ngô Thị T vào năm 1985 với số tiền là 200.000 đồng, khi mua không có làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Bà H1 xây dựng nhà và ở trên phần đất này từ năm 1985 cho đến năm 1996 thì di dời nhà qua Vàm Rạch Thé không sử dụng nữa, nhưng vẫn thường tới lui phát hoang bụi rậm. Đến năm 2005, bà H1 có nhu cầu sử dụng phần đất này thì phía ông V không cho sử dụng. Ông V, bà S cho rằng phần đất tranh chấp có nguồn gốc là của gia đình ông V cho bà H1 ở nhờ vào năm 1985, khi cho ở nhờ không có làm giấy tờ, chỉ thỏa thuận bằng lời nói. Hộ gia đình bà H1 quản lý và sử dụng phần đất này đến năm 1993 thì không sử dụng nữa, hiện nay phần đất này do ông V, bà S đang quản lý và sử dụng. Như vậy, cả hai bên đều không có chứng cứ chứng minh về nguồn gốc đất là của ai. Tuy nhiên, thực tế bà H1 là người vào quản lý đất từ năm 1985 (Sau khi bà T không quản lý nữa) đến năm 1995 cất nhà ở trên đất và đi đăng ký cấp quyền sử dụng đất. Phía bị đơn cho rằng cho bà H1 ở nhờ nhưng không có chứng cứ chứng minh phần đất thửa 190 của bị đơn tiếp giáp đất tranh chấp vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất. Xét thấy, tại Công văn số: 1637/CNBĐ-TTLT ngày 02/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Bình Đại thể hiện:

+ Thửa đất 190-1, 190-2, 190-3, 190-4, 190-5, 190-6 tờ bản đồ số 42 theo số liệu 299 thuộc thửa 1359.

+ Thửa 190 tờ bản đồ số 42 theo số liệu 299 thuộc thửa 1357, 1358, 1359 và một phần thửa 1347 tờ bản đồ số 5.

+ Thửa 1357, 1358 tờ bản đồ số 5 do bà Trần Thị Đ (mẹ ông V) đăng ký kê khai vào hồ sơ địa chính.

+ Thửa 1359 tờ bản đồ số 5 do bà Nguyễn Thị Kim H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

+ Thửa 1347 tờ bản đồ số 5 do ông Nguyễn Văn H đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Từ những căn cứ nêu trên, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H1 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông V, bà S, buộc ông V, bà S trả đất là có căn cứ. Tuy nhiên, biên bản thẩm định tại chỗ có thể hiện ông V có kéo lưới B40, cột chôn nên cần buộc ông V tháo dỡ di dời hàng rào trả đất. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ có giá trị chứng minh nên không được chấp nhận. Đối với nội dung Tòa án cấp sơ thẩm xem xét yêu cầu phản tố của ông V yêu cầu công nhận diện tích đất tranh chấp của ông V là không đúng quy định, đây không phải là yêu cầu phản tố, Tòa án không có quyền xem xét thụ lý yêu cầu công nhận phần đất tranh chấp cho ông V để ông V được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên cần hủy bản án sơ thẩm liên quan đến yêu cầu phản tố, đình chỉ yêu cầu này.

[3] Quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre là phù hợp một phần với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần.

[5] Về chi phí tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm tuyên về nghĩa vụ chậm thi hành án là không đúng quy định của pháp luật nên cần điều chỉnh nội dung này.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Huỳnh Văn V phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Văn V. Hủy một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án

nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre và đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn V về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Huỳnh Văn V. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 103/2022/DS-ST ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H1 đối với ông Huỳnh Văn V và bà Võ Thị S về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Áp dụng Điều 158 và Điều 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 16 Điều 3; khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 26; khoản 5 Điều 166 và Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễm, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim H1 đối với ông Huỳnh Văn V và bà Võ Thị S về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất".

Buộc ông Huỳnh Văn V và bà Võ Thị S phải tháo dỡ di dời hàng rào lưới B40, cột chôn trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim H1 phần đất có tổng diện tích 443,5 m^2 thuộc các thửa gồm: Thửa số 190-1 tờ bản đồ số 42 có diện tích 311,9 m^2; Thửa số 190-3 tờ bản đồ số 42 có diện tích 55 m^2; Thửa số 190-4 tờ bản đồ số 42 có diện tích 64,6 m^2; Thửa số 190-5 tờ bản đồ số 42 có diện tích 5,1 m^2; Thửa số 190-6 tờ bản đồ số 42 có diện tích 6,9 m^2 (thửa cũ thuộc thửa 1359 tờ bản đồ số 5 diện tích 450 m^2), mục đích sử dụng: T và CLN tọa lạc tại ấp PT, xã TP, huyện BĐ, tỉnh BT do hộ bà Nguyễn Thị Kim H1 đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

(Có họa đồ kèm theo)

2. Hủy, đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Văn V về việc yêu cầu Tòa án công nhận phần đất tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông Huỳnh Văn V.

3. Về chi phí tố tụng (Chi phí đo đạc, định giá tài sản): Buộc ông Huỳnh Văn V và bà Võ Thị S phải có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà Nguyễn Thị Kim H1 số tiền 1.884.000 đồng (Một triệu một trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Huỳnh Văn V và bà Võ Thị S phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005675 ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Đại.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Huỳnh Văn V phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0010258 ngày 01 tháng 11 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Bình Đại;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV&THAHS tỉnh Bến Tre;
- Chánh án TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Phận